

Số: 437 /QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 03 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Bố Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 1589/UBND-KT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bố Trạch Khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trạch tại Tờ trình số 242/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-STNMT ngày 22 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bồ Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Diện tích các loại đất đến năm 2030:

+ Đất nông nghiệp: 195.929,64 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 14.123,98 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 1.495,48 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.868,70 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 878,23 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 31,06 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 1.030,49 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 286,33 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bồ Trạch.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

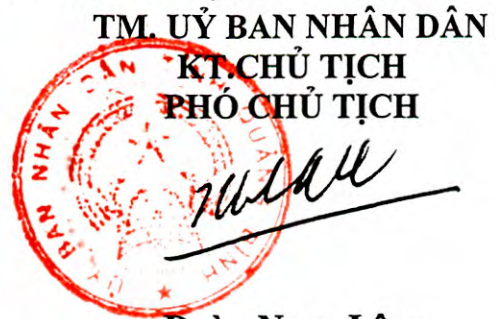
3. Khẩn trương lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bồ Trạch trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Loại đất		211.549,10	100,00	211.549,09	0,01	211.549,10	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	197.192,56	93,21	195.929,63	0,01	195.929,64	92,62
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.063,45	3,34	5.556,27	405,80	5.962,07	2,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.211,75	1,99	3.576,69	33,55	3.610,24	1,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.896,06	4,68		9.200,95	9.200,95	4,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.006,29	5,20	9.634,12	229,23	9.863,35	4,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.461,30	9,67	20.568,99		20.568,99	9,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	90.620,98	42,84	90.639,91		90.639,91	42,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.554,91	26,73	53.097,31	2.646,33	55.743,64	26,35
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	27.868,08	13,17	27.868,14		27.868,14	13,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.366,88	0,65		2.085,19	2.085,19	0,99
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	222,69	0,11		1.865,54	1.865,54	0,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.544,24	5,46	14.123,98		14.123,98	6,68
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	802,56	0,38	901,20		901,20	0,43
2.2	Đất an ninh	CAN	79,20	0,04	100,39		100,39	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,81	0,01	224,00		224,00	0,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			98,20		98,20	0,05
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	166,19	0,08	855,45		855,45	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,67	0,03	87,29		87,29	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,48	0,01	90,35		90,35	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,79	0,02		14,31	14,31	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.185,97	2,92	7.493,52	-67,28	7.426,24	3,51
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	2.806,32	1,33	3.463,02		3.463,02	1,64
-	Đất thủy lợi	DTL	2.161,87	1,02	2.281,50		2.281,50	1,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,59	0,00	31,71		31,71	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,47	0,01	16,48		16,48	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	136,04	0,06	195,52		195,52	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	101,47	0,05	250,15		250,15	0,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	85,00	0,04	268,30	-50,00	218,30	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,60	0,00	6,65		6,65	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		1,07		1,07	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,65	0,01	21,51		21,51	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,38	0,01	42,86		42,86	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,22	0,01	26,51		26,51	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	786,60	0,37	833,77		833,77	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,02	0,00		0,02	0,02	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-			1,40	1,40	0,00
-	Đất chợ	DCH	16,74	0,01		35,77	35,77	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,64	0,02		58,51	58,51	0,03
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	8,82	0,00		23,11	23,11	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.292,75	0,61	1.735,25	77,64	1.812,89	0,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	264,09	0,12	391,15		391,15	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,09	0,01	46,54		46,54	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,74	0,00	3,56		3,56	0,00
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,13	0,00		0,13	0,13	0,00
2.20	Đất tín ngưỡng	TIN	13,35	0,01		17,40	17,40	0,01
2.21	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.360,07	1,12		1.827,23	1.827,23	0,86
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	169,89	0,08		146,03	146,03	0,07
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.812,30	1,33	1.495,48		1.495,48	0,70

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỨC DỊCH SỬ ĐUNG ĐẤT TRONG ĐIỀU KIỆN QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 PHẦN BỎ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 49/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Xã Đại Trạch	Xã Nam Trạch	Xã Nhân Trạch	Xã Lý Trạch	Xã Đức Trạch	Xã Đông Trạch	Xã Hải Phú	Xã Bắc Trạch	Xã Thành Trạch	Xã Mỹ Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Phúc Trạch	Xã Lâm Trạch	Xã Xuân Trạch	Xã Liên Trạch	Xã Hưng Trạch	Xã Cư Ninh	Xã Tây Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Văn Trạch	Xã Phú Đình	Xã Sơn Lộc	Xã Trung Trạch	Xã Tân Trạch	Xã Thương Trạch	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT Việt Trung	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NN/PPNN	2.868,70	287,39	47,08	14,59	370,57	29,24	29,65	85,87	74,71	120,46	46,11	45,22	58,21	20,18	53,09	76,04	111,94	160,78	68,72	53,90	52,32	191,03	60,92	149,73	12,35	47,32	146,72	233,57	220,99	
	Trong đó:																															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PPNN	661,57	72,59	7,01		44,18		14,91	27,00	28,73	41,84	11,32	9,86	6,55	0,93	5,49	13,38	14,22	49,97	13,59	9,62	15,54	10,93	11,73	59,28		0,60	79,36	94,59	18,15	
	Trong đó: Đất chuyển ruộng lúa nước	LUCC/PPNN	421,35	46,47	2,00		33,95		14,91	8,90	19,44	35,20	6,90	5,90	2,31	0,84	0,29	3,55	6,65	23,76	7,84	2,82	10,65	3,64	4,02	38,44		65,53	72,28	5,06		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PPNN	709,63	48,61	34,29	6,33	105,67	7,52	9,14	23,21	13,76	15,91	13,45	11,12	21,51	10,64	32,10	10,57	25,60	46,84	11,09	25,85	18,24	24,36	12,07	23,04	2,39	6,03	38,80	44,27	67,22	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PPNN	450,04	4,66	4,49		73,45		0,06	7,83	1,00	0,18	0,87	1,03	0,99	2,55	9,04	3,35	4,32	36,22	39,69	17,61	1,54	54,40	22,87		2,45	2,39	13,27	19,42	126,36	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PPNN	24,03									8,62															9,96					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PPNN																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PPNN	916,89	136,13	1,29	6,08	137,18	13,18	4,95	24,88	30,49	45,37	16,41	19,33	21,15	6,03	6,46	48,25	66,80	26,36	2,27		16,12	100,88	12,43	57,20	7,51	28,34	2,48	70,91	8,41	
	Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RNV/PPNN																														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PPNN	95,08	25,40		2,18	10,09	3,54	0,59	2,95	0,73	2,35	3,86	3,88	8,01	0,03		0,49	0,21	1,39	2,08	0,75	0,88	0,01	1,82	9,19			12,81	1,21	0,63	
1.8	Đất làm muối	LMU/PPNN																														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKN/PPNN	11,46									6,19							0,79											3,17	0,22	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		878,23	0,44	1,00		87,31		27,46	2,17		0,91	50,71	27,17	9,28			2,80	80,00	225,98	45,70	0,60	37,88	32,09			1,99	200,00	44,59		0,15	
	Trong đó:																															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUACLN																														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm nông nghiệp	LUALNP																														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUANNTS	359,93						27,46				50,00							200,00			37,88						44,59			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUALMU																														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,75											0,71						0,72			0,32									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LAMU																														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/PPNN																														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/PPNN																														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/PPNN	516,55	0,44	1,00		87,31			2,17		0,91	27,17	9,28				2,80	80,00	25,26	45,70	0,60	31,77				1,99	200,00			0,15	
	Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RNV/PPNN																														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	31,06	3,62	0,22		7,68	0,07	0,84	1,15	1,45	0,70		0,24				0,39	0,14	2,49	0,17	0,28	0,39	0,39				4,41	0,55		1,23	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

